

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2022/DS-ST

Ngày 26-9-2022

“V/v Tranh chấp về thay đổi người trực tiếp
nuôi con, chia tài sản sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Vũ Thị Quỳ

2. Bà Khúc Thị Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Phụng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 26/9/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận huyện K, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số 95/2022/TLST-HNGĐ ngày 06/6/2022 về “Tranh chấp về thay đổi người trực tiếp nuôi con, chia tài sản sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2022/QĐXX-ST ngày 06/9/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 31/2022/QĐST-HNGĐ ngày 22/9/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị H, sinh năm 1983. Đăng ký HKTT: Thôn L 1, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng. Hiện cư trú tại: Thôn T, xã M, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Bùi Thị Mai Lê - Luật sư Công ty Luật Bùi Lê và các cộng sự thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hải Phòng. Địa chỉ công ty: Số 168^A, đường H, tổ dân phố số 6, phường H, quận D, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Duy Đ, sinh năm 1981. Địa chỉ cư trú: Thôn L1, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Hùng Cường - Luật sư Văn phòng Luật sư Quốc Chính và Liên Danh thuộc Đoàn Luật sư thành

phố Hải Phòng. Địa chỉ Văn phòng: Số 61, đường N, quận L, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án:*

- Ông Nguyễn Duy T, sinh năm 1961; địa chỉ cư trú: Thôn L 1, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt.

+ Chị Đinh Thị Phương T1, sinh năm 1985; địa chỉ cư trú: Thôn L 1, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Đinh Thị Phương T1 (theo hợp đồng ủy quyền số 01 ngày 05/9/2022): Anh Nguyễn Duy Đ, sinh năm 1981; có mặt.

+ Anh Nguyễn Duy H1, sinh năm 1984; chị Nguyễn Thị H2, sinh năm 1985; cùng địa chỉ cư trú: Thôn L 1, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; anh H1 có mặt, chị H2 vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị H2 (theo hợp đồng ủy quyền ngày 23/8/2022): Anh Nguyễn Duy H1, sinh năm 1984; có mặt.

+ Anh Nguyễn Duy B, sinh năm 1991; có mặt.

Địa chỉ cư trú: Thôn L1, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 23/5/2022, bản tự khai ngày 08/6/2022, biên bản lấy lời khai ngày 14/7/2022, nguyên đơn chị H trình bày: Chị và anh Đ kết hôn do tự nguyện, có đăng ký kết hôn năm 2002 tại UBND xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ năm 2020 đến tháng 3/2021 anh Đ làm đơn xin ly hôn chị. Ngày 29/3/2021, Tòa án nhân dân huyện K ra Quyết định số 28/2021/QĐST-HNGĐ công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự: Về quan hệ hôn nhân anh Đ, chị H đều thuận tình ly hôn; về con chung: Giao các cháu Nguyễn Thị Thanh T3, sinh ngày 31/12/2003; Nguyễn Trí Đ1, sinh ngày 23/9/2012 và Nguyễn Phạm Hải N, sinh ngày 12/12/2017 cho anh Đ nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, hai bên đương sự đã thỏa thuận tự giao nhận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau đó, anh Đ lấy vợ thứ hai là chị Đinh Thị Phương T1 và có 01 con chung. Từ đó, anh Đ Nều lần có hành vi ngăn cấm không cho chị H được gặp con khi chị muốn đón và thăm con, anh Đ thay số điện thoại không cho chị H biết. Chị H khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện K xem xét, giải quyết về thay đổi người trực tiếp nuôi con, chia tài sản sau khi ly hôn, như sau:

- Về con chung: Chị H nhận nuôi cháu Nguyễn Trí Đ1, sinh ngày 23/9/2012 và cháu Nguyễn Phạm Hải N, sinh ngày 12/12/2017 đến khi các con đủ 18 tuổi. Về

nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, yêu cầu anh Đ cấp dưỡng cho 02 con với chi là 4.000.000^d (bốn triệu đồng)/02 con/01 tháng.

- Về tài sản chung: Khi chưa ly hôn, vợ chồng có 01 nhà ở diện tích khoảng 100,0 m², xây dựng năm 2015 cùng công trình phụ gồm lán tôn, nhà bếp, nhà vệ sinh khoảng 150,0 m² xây dựng năm 2017 trên diện tích đất khoảng 250,0 m² tại thôn L 1, xã T, huyện K của bố đẻ anh Đ là ông Nguyễn Duy T, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở do toàn bộ công trình nằm trên đất được UBND xã T giao khoán để nuôi trồng thủy sản. Tiền xây dựng là tiền chung của hai vợ chồng tích góp được, tổng số tiền xây dựng 850.000.000 đồng; 01 thửa đất số 532, tờ bản đồ số 03, diện tích 297,0 m² tại thôn L 1, xã T có nguồn gốc do UBND xã T đền bù cho vợ chồng khi thu hồi 200,0 m² đất ở, trên đất có 02 gian nhà cấp 4 và công trình phụ của vợ chồng năm 2004, đất đã được cấp trích đo mang tên anh Đ. Nay chị H xin nhận sử dụng toàn bộ nhà ở cùng công trình phụ xây dựng trên đất giao khoán nêu trên và đề nghị chia cho chị được nhận ½ tài sản chung là 01 thửa đất số 532, tờ bản đồ số 03, diện tích 297,0 m² tại thôn L 1, xã T, huyện K. Những nội dung khác đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

+ Về công nợ: Còn nợ chung 312.000.000^d (ba trăm mười hai triệu đồng), không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 19/8/2022 và phiên hòa giải ngày 06/9/2022, nguyên đơn chị H và bà Lê thống nhất trình bày về việc chị H rút một phần yêu cầu khởi kiện do thỏa thuận được với anh Đ như sau: Về con chung, chị H rút phần yêu cầu thay đổi người nuôi con, cụ thể: Chị nhận nuôi cháu N, đồng ý để anh Nguyễn Duy Đ trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đ1; về tài sản chung: Chị H rút phần yêu cầu nhận sử dụng tài sản là 01 nhà ở xây dựng năm 2015 cùng công trình phụ lán tôn, nhà bếp, nhà vệ sinh xây dựng năm 2017 tại thôn L1, xã T nằm trong tổng diện tích đất được UBND xã giao khoán để nuôi trồng thủy sản nên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở. Do đã tự thỏa thuận, thống nhất được với anh Đ về việc để lại toàn bộ tài sản cho con chung là cháu Đ1 gồm nhà ở, công trình xây dựng, lắp dựng, cây trồng gắn liền với đất giao khoán để nuôi trồng thủy sản. Anh Đ là người đang trực tiếp nuôi cháu Đ1 nên anh Đ được sử dụng và quản lý giúp cháu Đ1 toàn bộ tài sản như đã nêu trên, có văn bản thỏa thuận riêng giữa hai bên. Chị H giữ nguyên yêu cầu Tòa án chia cho chị được nhận ½ tài sản chung là 01 thửa đất số 532, tờ bản đồ số 03, diện tích 297,0 m² tại thôn L 1, xã T, huyện K, tính giá trị bằng tiền để chị được nhận bằng tiền mặt; về công nợ: Chị H giữ nguyên quan điểm, khi xây nhà ở, các công trình khác trên đất giao khoán nêu trên, anh Đ và chị H có vay nợ của một số người nhưng đã trả hết nợ trước khi ly hôn tháng 3/2021. Nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về công nợ.

Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 25/6/2022, biên bản lấy lời khai ngày 12/7/2022, văn bản trình bày ý kiến ngày 22/8/2022, bị đơn anh Đ trình bày: Về thời gian, điều kiện kết hôn, quá trình chung sống, thời gian xảy ra mâu thuẫn dẫn đến anh Đ làm đơn xin ly hôn chị H tháng 3/2021, được Tòa án nhân dân huyện K giải quyết ra quyết định số 28/2021/QĐST-HNGĐ ngày 29/3/2021, quyết định các vấn đề về quan hệ hôn nhân, về con chung, về tài sản chung, công nợ như chị H đã trình bày. Nay chị H có đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết về thay đổi người trực tiếp nuôi con, chia tài sản sau ly hôn, anh Đ có ý kiến như sau: Khi chưa ly hôn, anh Đ, chị H có 01 nhà cấp 4, diện tích khoảng 30,0 m² và công trình phụ khoảng 10,0 m² xây dựng năm 2004 trên diện tích đất của bố mẹ đẻ anh Đ là ông Nguyễn Duy T, bà Phạm Thị Ngân (chết năm 2019) được UBND xã T giao khoán để nuôi trồng thủy sản từ năm 1992 tại thôn L 1, xã T, huyện K. Năm 2015, anh Đ, chị H phá dỡ nhà cũ để xây dựng 01 nhà cấp 4 (nhà vuông), diện tích khoảng 90,0 m²; số tiền xây nhà 400.000.000 đồng. Năm 2017, phá dỡ công trình phụ gồm 01 nhà bếp, 01 nhà tắm, 01 nhà vệ sinh xây dựng từ năm 2004 để làm toàn bộ công trình phụ có diện tích 90,0 m² hết số tiền 450.000.000 đồng. Ngày 06/01/2021, anh Đ được UBND xã T cấp trích đo hiện trạng diện tích 1.470,0 m² đất giao khoán để nuôi trồng thủy sản (là một phần trong tổng diện tích đất ông T bố anh được UBND xã giao khoán từ năm 1992); ranh giới, mốc giới: Phía Bắc dài 33,5 m giáp nương; phía Nam dài 33,5 m giáp đất canh tác anh Nguyễn Duy B; phía Tây dài 41,5 m giáp đất canh tác của ông Đinh Văn Nga; phía Đông dài 41,0 m giáp đất bà Phương (không nhớ họ). Nguồn tiền xây dựng các công trình trong các năm 2015, 2017 của vợ chồng lao động mà có và vay, nợ thêm 450.000.000 đồng để tiền mua nguyên vật liệu xây dựng, tiền công thợ và tiền mua các loại vật tư, thiết bị điện, nước lắp đặt vào công trình gồm: Vay 150.000.000 đồng của bố đẻ anh Đ là ông T; vay 225.000.000 đồng của mẹ nuôi anh Đ là bà Nguyễn Thị Miên, sinh năm 1962 ở thôn L, xã T, huyện K; nợ 20.000.000 đồng tiền mua nguyên vật liệu xây dựng của anh Nguyễn Duy Kiên, sinh năm 1979 ở thôn L, xã T, huyện K (không giữ hóa đơn mua bán); nợ 25.000.000 đồng tiền công thợ làm nhà của anh Bùi Đình Vinh, sinh năm 1978 (chủ thầu xây dựng) ở thôn T, xã M, huyện K; nợ 15.000.000 đồng tiền mua gạch đá H của anh Hoàng Văn Tú, sinh năm 1977 ở thôn Đ5, xã Đ, huyện K; nợ 15.000.000 đồng của anh Trần Văn Thanh, sinh năm 1983 ở thôn 6, xã Tú Sơn, huyện K (là một phần trong tổng số 60.000.000 đồng tiền thi công làm mái tôn mạ màu, cửa nhôm kính nhà anh Đ, chị H). Khi vay tiền, hai vợ chồng đều đứng ra vay mượn tại nhà ông T, bà M đều không viết giấy vay nợ vì là người thân và tin tưởng nhau. Tính đến khi anh chị ly hôn tháng 3/2021, còn nợ chung 450.000.000 đồng. Sau khi ly hôn chị H, anh Đ nuôi 03 con chung, vừa phải trả dần các khoản nợ bà M, anh K, anh H1, anh T, anh T1 305.000.000 đồng, còn lại khoản nợ chung của ông T, anh Vinh 175.000.000 đồng nên yêu cầu chị H phải trả anh Đ 1/2 số tiền nợ chung nêu trên bằng 152.500.000 đồng. Nay chị H khởi kiện

với các yêu cầu như đã nêu, anh Đ có ý kiến: Anh nhận sử dụng toàn bộ nhà ở và công trình xây dựng trên đất giao khoán 1.470,0 m², sẽ thanh toán giá trị chênh lệch cho chị H sau khi trừ đi khoản nợ nêu trên. Nếu chị H thống nhất giá trị căn nhà với anh Đ thì sẽ tự thỏa thuận, không thỏa thuận được về giá sẽ căn cứ vào kết luận định giá của Hội đồng định giá tài sản để giải quyết.

Đối với diện tích đất 297,0 m², số thửa 532, tờ bản đồ số 03 tại thôn L 1, xã T, huyện K có nguồn gốc từ 200,0 m² đất, trên đất đã có 02 gian nhà cấp 4 và công trình phụ của ông nội anh Đ là cụ Nguyễn Duy T2 tặng cho anh từ năm 1999, trước khi anh kết hôn với chị H. Đến năm 2004, UBND xã T lấy nhà, đất đó để thực hiện thí điểm mô hình trang trại theo tiêu chí nông thôn mới nên đổi từ thửa đất có diện tích 200,0 m² của cụ T2, giao cho anh Đ diện tích 297,0 m² đất mới ra vị trí khác nên là tài sản riêng của anh Đ. Anh Đ không nhập vào tài sản chung của anh chị. Chị H cũng không có bất cứ sự đóng góp công sức nào đối với diện tích đất này nên không phải là tài sản chung, vì vậy anh Đ không đồng ý chia diện tích đất này. Từ khi được đổi, giao 297,0 m² đất nêu trên, anh Đ không xây dựng công trình gì trên đất. Năm 2021, anh Đ bán toàn bộ diện tích đất nêu trên cho 02 em trai gồm: Bán 85,0 m² đất giá 100.000.000 đồng cho anh H1 có vợ là chị H2; ranh giới, mốc giới: Phía Bắc dài 5,0 m giáp ngõ xóm; phía Nam, dài 5,0 m giáp ao ông Nguyễn Duy H1; phía Tây dài 24,0 m giáp đất ông Nguyễn Duy B; phía Đông dài 17,0 m giáp đất ông Nguyễn Duy S. Anh H1 đã xây dựng 01 nhà cấp 4 cùng công trình phụ, trên toàn bộ diện tích 85,0 m² và bán 212,0 m² đất giá 200.000.000 đồng cho anh B cùng cư trú tại thôn L 1, xã T, huyện K. Ranh giới, mốc giới: Phía Bắc dài 15,0 m giáp ngõ xóm; phía Nam dài 10,0 m giáp ao ông Nguyễn Duy Hạ; phía Tây dài 24,0 m giáp đất bà Nguyễn Thị Huệ; phía Đông dài 17,0 m giáp đất anh Nguyễn Duy H1. Anh B đã xây dựng 01 lán uống nước, 01 nhà vệ sinh, nhà tắm và trồng cây xung quanh diện tích 212,0 m² đất.

Về con chung: Anh nhận nuôi cháu Nguyễn Trí Đ1, sinh ngày 23/9/2012 đến khi con đủ 18 tuổi đồng ý để cháu Nguyễn Phạm Hải N, sinh ngày 12/12/2017 cho chị H nuôi đến khi cháu đủ 18 tuổi. Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các bản tự khai ngày 13/7/2022, biên bản lấy lời khai ngày 18/7/2022 và các ngày 23, 24/8/2022, trong quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án gồm ông T, anh H1, chị T1, anh B trình bày thống nhất như bị đơn anh Đ và ông Cường đã trình bày về thời gian, điều kiện kết hôn, quá trình chung sống, nguyên nhân, thời gian phát sinh mâu thuẫn, thời gian ly hôn giữa anh Đ với vợ thứ nhất là chị H và trình bày thống nhất về nguồn gốc hình thành khối tài sản gồm 02 thửa đất có công trình xây dựng là nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc, cây trồng trên thửa đất được UBND xã T giao khoán để nuôi trồng thủy sản hiện đang do anh Đ và chị T1 đang sử dụng và việc anh H1, anh B

đang sử dụng nhà ở, công trình xây dựng, cây trồng trên thửa đất số 532 và việc 07 người trình bày về việc có cho anh Đ, chị H vay tiền, nợ tiền gồm ông T, anh H1, bà Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Duy K, anh Bùi Đình V, anh Hoàng Văn T và anh Trần Văn T1 để anh Đ, chị H mua nguyên vật liệu xây dựng, trả tiền công thợ, tiền mua các loại trang thiết bị điện, nước lắp đặt vào công trình trên đất giao khoán dùng xây dựng, lắp dựng tạo thành tài sản tại 02 thửa đất nêu trên khi anh Đ với chị H chưa ly hôn đều phù hợp với lời khai, trình bày của anh Đ, chị H. Đến nay anh H1, bà M, anh K, anh T, anh T1, anh V đều không yêu cầu anh Đ, chị H trả nợ do có người đã được anh Đ trả hết nợ, có người chưa có yêu cầu anh Đ hay chị H phải trả số tiền còn nợ lại.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 22/8/2022, ông T trình bày: Khi anh Đ, chị H chưa ly hôn, ngày 05/05/2015 anh chị có vay 150.000.000 đồng của ông để xây dựng nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc trên thửa đất được UBND xã T giao khoán để nuôi trồng thủy sản. Tháng 3/2021, anh chị ly hôn nhưng chưa trả ông số tiền nợ trên. Nay chị H khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn, trong đó có tài sản nêu trên, ông yêu cầu chị H phải trả ông 1/2 của tổng số tiền nợ đã nêu bằng 75.000.000 đồng.

Tại phiên H1 giải ngày 06/9/2022, anh Đ, ông Cường và ông T thống nhất trình bày: Do anh Đ, chị H tự thỏa thuận được với nhau về việc nuôi con sau khi ly hôn và tài sản gồm nhà ở, công trình xây dựng, cây trồng trên diện tích 1.470,0 m² đất tại thôn L 1, xã T, huyện K được UBND xã T giao khoán, anh chị cùng thống nhất cho cháu Đ1. Do anh Đ là người trực tiếp nuôi cháu Đ1 nên anh Đ được cùng sử dụng và quản lý giúp cháu Đ1. Anh Đ xin rút toàn bộ ý kiến về việc buộc chị H trả anh 152.000.000 đồng là công nợ chung, chị H đồng ý. Ông T rút yêu cầu buộc chị H phải trả ông 75.000.000 đồng. Anh Đ giữ nguyên ý kiến đối với thửa đất số 532, tờ bản đồ số 03, diện tích 297,0 m² là tài sản được hình thành từ tài sản riêng của anh Đ được ông nội anh Đ cho từ trước khi kết hôn với chị H. Nên không đồng ý chia 1/2 tài sản là thửa đất 532 nêu trên tính giá trị bằng tiền để trả cho chị H; anh H1, anh B giữ nguyên ý kiến không đồng ý với yêu cầu của chị H về việc yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất nêu trên do đất đó có nguồn gốc được đổi từ đất của ông bà nội các anh cho anh Đ từ trước khi anh Đ lấy chị H, đất đó là tài sản riêng của anh Đ, thửa đất có trích đo đứng tên riêng anh Đ, các anh mua lại của anh Đ có giấy tờ. Chị H không có tài liệu gì để chứng minh đất đó là tài sản chung của anh chị khi chưa ly hôn.

Theo các biên bản xác minh đối với một số người nguyên là cán bộ UBND xã T qua các thời kỳ và biên bản xác minh ngày 19/8/2022 tại UBND xã T cung cấp thông tin liên quan đến nguồn gốc, diễn biến quá trình quản lý, sử dụng, ranh giới, mốc giới, diện tích đất; nhà ở, công trình xây dựng, lắp dựng, cây trồng trên đất tại 02 thửa đất đang nêu trên, thể hiện:

Về diễn biến, quá trình quản lý, sử dụng thửa đất số 532, tờ bản đồ số 03, diện tích 297,0 m² có nguồn gốc: Năm 2004, được UBND xã T đổi từ diện tích 200,0 m², trên đất có 02 gian nhà cấp 4 và công trình phụ là một phần trong tổng diện tích đất, nhà của cụ Nguyễn Duy T2, cụ Phạm Thị X (đều đã chết) là ông bà nội anh Đ sử dụng. Cụ T2 là người gốc ở thôn L 1, xã T, huyện K. Theo chủ trương của Nhà nước thì gia đình cụ T2 có chuyển đến Nông trường Hải H1, thành phố M, Quảng Ninh để làm kinh tế mới từ khoảng năm 1977, 1978. Năm 1979, gia đình cụ T2 trở về địa phương xã T. Do gia đình cụ T2 không có đất sinh sống nên được Hợp tác xã nông nghiệp T giao 01 thửa đất có diện tích 1 sào 5 thước tại thôn L1, xã T, huyện K; ranh giới, mốc giới: Phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Duy G; phía Đông giáp đất trang trại; phía Nam giáp đất trang trại; phía Tây giáp ao nuôi trồng thủy sản. Tài sản trên đất gồm 01 nhà cấp 4 có 05 gian và sân, vườn, công trình phụ khác. Thửa đất này có nguồn gốc do Tiểu đoàn pháo binh 748 của huyện K không sử dụng nữa trả lại cho Hợp tác xã nông nghiệp T. Cụ T2 và các con sinh sống tại thửa đất này. Sau khi các con cụ lớn, đi xây dựng gia đình ở riêng chỉ còn ông Hà (con út) sinh sống cùng hai cụ. Cụ X (chết năm 1997) còn cụ T2 (chết năm 2001). Trước khi anh Đ kết hôn với chị Phạm Thị H, cụ T2 đã tặng cho anh Đ (không có giấy tờ chứng minh việc chuyển giao quyền sử dụng đất từ cụ T2 cho anh Đ) diện tích 200,0 m² đất trong tổng diện tích đất của cụ; ranh giới, mốc giới: Phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Duy Hà; phía Đông: Giáp đất trang trại; phía Nam giáp đất trang trại bộ đội; phía Tây giáp ao nuôi trồng thủy sản. Trên đất có các công trình: 02 gian nhà dưới cấp 4, 01 bếp, 01 móng nhà, chuồng lợn. Năm 2002, anh Đ kết hôn với chị H, người gốc xã M, huyện K, Hải Phòng về ở cùng nhà với ông Nguyễn Duy T3, bà Bùi Thị N (bố mẹ đẻ anh Đ) tại thôn L1, xã T. Năm 2003, anh Đ và chị H chuyển đến nhà, đất cụ T2 cho anh Đ để sinh sống, tiến hành sửa chữa 02 gian nhà, làm bể nước và sân, lợp lại chuồng lợn. Năm 2004, thực hiện chủ trương của địa phương xã T về việc lập quy hoạch khu xây dựng khu nông thôn mới theo mô hình trang trại điểm. Qua khảo sát khu vực đồng Bộ đội thuộc thôn LI và bàn bạc thống nhất với gia đình anh Đ về việc chuyển đổi vị trí đất của anh Đ để phục vụ cho công tác quy hoạch. UBND xã T có lập biên bản giải quyết việc đổi diện tích đất ở hộ ông Nguyễn Duy Đ thôn L1 ngày 15/6/2004. Biên bản được lập tại gia đình anh Đ, có hai vợ chồng anh có mặt. Trước khi tiến hành lập biên bản, đoàn công tác có liệt kê các tài sản hiện có trên đất của anh Đ, chị H, gồm 01 móng nhà lô kích thước 9,0 m x 4,5 m; 02 gian nhà cấp 4 và 01 công trình phụ. Sau khi trao đổi, địa phương và anh Đ đi đến thống nhất nội dung cụ thể: Chuyển đổi vị trí đất ở của hộ ông Nguyễn Duy Đ (có diện tích 200,0 m² và công trình như trên) về diện tích đất vòng 2 gia đình đang quản lý và sử dụng tại thửa đất số 532, tờ bản đồ số 03, có diện tích 300,0 m² tại thôn L1, xã T, huyện K. Chi phí vận chuyển di dời và các khoản chi phí khác được hỗ trợ giá trị bằng diện tích đất. Sau khi lập biên bản các thành viên trong đoàn đều ký, ghi rõ họ tên, có đóng

dấu của UBND xã T. Trong biên bản trên không có chữ ký, ghi rõ họ tên của đại diện hộ gia đình anh Đ là do thiếu sót. Tuy Nên, sau khi lập biên bản trên vợ chồng anh Đ vẫn tự nguyện chấp hành.

Căn cứ vào bản đồ giải thửa, sổ mục kê lập theo chỉ thị 299 năm 1980 của Thủ tướng Chính phủ thửa đất số 532, tờ bản đồ số 03, diện tích 297,0 m² đứng tên trong sổ mục kê: Đội, diện tích: 2.854,0 m², loại ruộng đất: 2 lúa. Đây là thửa đất tổng thể, sau này được chia tách thành Nều thửa khác nhau. Như vậy, nguồn gốc thửa đất số 532, diện tích 297,0 m² là đất được UBND xã T chuyển đổi cho hộ ông Nguyễn Duy Đ từ thửa đất 200,0 m² anh Đ được cụ Nguyễn Duy T2 tặng cho.

Về diễn biến quá trình quản lý, sử dụng thửa đất số 532: Khi được cụ T2 tặng cho đã có 02 gian nhà cấp 4 và công trình phụ xây dựng trên diện tích 200,0 m² đất. Năm 2003, vợ chồng anh Đ chuyển đến nhà, đất cụ T2 sinh sống. Đến năm 2004, vợ chồng anh Đ chuyển về ở trên đất bố anh Đ được giao khoán tại đội 4, thôn L1, xã T. Năm 2021, UBND xã T giao khoán diện tích đất 1470,0 m² cho anh Đ theo hợp đồng giao khoán số AH 123/HĐ ngày 06/01/2022, thời hạn sử dụng đất 05 năm (là một phần trong tổng diện tích đất ông T bố anh Đ được UBND xã giao khoán trước đây). Căn cứ vào biên bản giải quyết việc đổi diện tích đất ở hộ ông Nguyễn Duy Đ thôn L1 ngày 15/6/2004, đến ngày 20/10/2004, UBND xã T cấp trích đo và quyết định giao quyền quản lý, sử dụng đất lâu dài đứng tên chủ sử dụng: Ông Nguyễn Duy Đ, diện tích 297,0 m², số thửa 532, tờ bản đồ số 03; địa chỉ: thôn L, xã T, huyện K, Hải Phòng. Ranh giới, mốc giới thửa đất: Phía Bắc từ mốc 1 đến mốc 2 dài 15,0 m giáp đất canh tác; phía Nam từ mốc 3 đến mốc dài 18,0 m giáp đất đường liên huyện; phía Đông từ mốc 2 đến mốc 3 dài 17,0 m giáp đất canh tác; phía Tây từ mốc 4 đến mốc 1 dài 24,0 m giáp đất hộ bà Huế. Diện tích đất của hộ ông Đ được giao giảm 3,0 m² so với biên bản giải quyết việc đổi diện tích đất ở là do khi giao đất ngoài thực địa UBND xã T xác định diện tích theo số đo hiện trạng 297,0 m² tại thời điểm giao đất và đã được gia đình anh Đ chấp thuận. Trong các năm 2011, 2020 anh Đ và chị H có thuê người bơm bùn để tôn tạo mặt bằng đất. Năm 2021, anh Đ, chị H ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 28/2021/QĐST-HNGĐ ngày 29/3/2021. Tại quyết định trên ghi nhận về tài sản chung, công nợ: Không yêu cầu giải quyết.

Tại thửa đất số 532, hiện đang có 01 nhà lô cấp 4 cùng công trình phụ khép kín, diện tích hơn 100,0 m² do anh Nguyễn Duy Hòa, sinh năm 1984 có vợ là Nguyễn Thị Hiền, sinh năm 1985; cùng nơi cư trú: Thôn L1, xã T, huyện K xây dựng năm 2021 và 01 lán uống nước, có 01 nhà tắm, nhà vệ sinh xây dựng trên diện tích hơn 200,0 m² do anh Nguyễn Duy Bình, sinh năm 1991 xây dựng năm 2021. Từ khi giao đất, anh Đ, chị H không có tranh chấp về ranh giới, mốc giới, diện tích đất với chủ sử dụng đất liền kề. Về nghĩa vụ đóng thuế: Từ khi được giao

đất đến nay anh Đ, chị H không thực hiện nghĩa vụ đóng thuế cho địa phương. Ranh giới, mốc giới: Phía Bắc giáp đất canh tác; phía Nam giáp ngõ xóm; phía Đông giáp đất bà Nguyễn Thị C; phía Tây giáp đất ông Nguyễn Khắc L.

Về diễn biến, quá trình quản lý, sử dụng diện tích đất anh Đ được giao khoán để nuôi trồng thủy sản năm 2021 tại thôn L, xã T có nguồn gốc: Ban đầu diện tích đất giao khoán được UBND xã T giao cho ông T từ năm 1992 có diện tích 4.480,0 m² (không có diện tích đất vòng 1). Năm 2021, UBND xã T ký kết hợp đồng giao khoán đất với anh Đ số AH123/HĐ ngày 06/01/2021 để giao diện tích 504,0 m² đất vòng 1; diện tích đất nuôi trồng thủy sản 966,0 m². Tổng diện tích anh Đ được giao 1.470,0 m² là một phần trong tổng diện tích 4.480,0 m² ông T được giao khoán trước đây. Khi ông T sử dụng đất giao khoán với mục đích làm trang trại chăn nuôi tổng hợp. Khoảng năm 2005, gia đình anh Đ chuyển đến xây 01 nhà ở cấp 4, cùng công trình phụ, chuồng lợn, bờ bao trên diện tích đất của ông T được giao khoán khoảng năm 1992. Ngoài ra, xung quanh nhà ở và quanh ao nuôi trồng thủy sản ông T đào, anh Đ, chị H có trồng cây ăn quả, kè bờ ao, làm hàng rào sắt. Năm 2015, anh Đ, chị H phá dỡ 01 nhà cũ, xây dựng 01 nhà cấp 4, loại nhà vuông, mái ngói, diện tích khoảng 100,0 m². Năm 2017, anh chị phá dỡ công trình phụ, chỉ còn lại chuồng lợn, tường bao để làm lán tôn, nhà bếp, nhà vệ sinh có diện tích khoảng 150,0 m². Toàn bộ nhà ở và các công trình xây dựng trên diện tích đất giao khoán. Số tiền anh Đ phải đóng thuế hàng năm 463.700 đồng. Từ năm 2021 đến nay, anh Đ chưa đóng thuế đối với diện tích đất giao khoán. Khi xây dựng các công trình nêu trên, anh Đ và chị H chưa làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất giao khoán sang đất ở (chưa có phiếu thu, quyết định cấp đất ở lâu dài), chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Nay chị H đang có tranh chấp với anh Đ về chia tài sản chung tại 02 thửa đất nêu trên, quan điểm của địa phương: Thửa đất số 532, tờ bản đồ số 3, diện tích 297,0 m² tại thôn L 1, xã T là đất được UBND xã T chuyển đổi diện tích đất ở cho hộ anh Đ (năm 2004) từ thửa đất 200,0 m² anh Đ được cụ T2 (vợ Xe) tặng cho. Tuy Nên, giữa anh Đ và cụ T2 cho không có văn bản thể hiện việc tặng cho phần đất của cụ T2 nên đề nghị Tòa án căn cứ vào Biên bản giải quyết việc đổi diện tích đất ở hộ ông Nguyễn Duy Đ do UBND xã T lập ngày 15/6/2004 và ý chí tự định đoạt của anh Đ, chị H để xác định thửa đất nêu trên là tài sản chung của anh Đ, chị H trong thời kỳ hôn nhân hay là tài sản riêng của anh Đ. Đối với diện tích 1.470,0 m² đất giao khoán: Do anh Đ, chị H xây dựng nhà ở và công trình khác trên diện tích đất, chưa làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất, chưa được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt nên đề nghị Tòa án căn cứ vào các quy định của pháp luật để giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án thành lập Hội đồng định giá và tiến hành định giá theo yêu cầu chị H. Chị H đã nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tại 02 thửa đất nêu trên. Theo Biên bản định giá tài sản

ngày 21/7/2022 và tại Bản kết luận định giá tài sản ngày 18/8/2022 của Hội đồng định giá tài sản, kết luận: Giá trị tài sản, vật kiến trúc trên diện tích 1.470,0 m² đất được UBND xã T giao khoán cho anh Đ năm 2021, có giá trị: 991.810.493 đồng, làm tròn 991.810.000^d (Chín trăm chín mươi một triệu, tám trăm mười nghìn đồng). Giá trị tài sản, vật kiến trúc trên đất tại thửa đất số 532, tờ bản đồ số 03 thôn L 1, xã T, huyện K, có giá trị: 920.587.053 đồng, làm tròn 920.587.000^d (Chín trăm hai mươi triệu, năm trăm tám mươi bảy nghìn đồng). Tổng giá trị tài sản, vật kiến trúc trên đất tại 02 thửa đất nêu trên: 991.810.000 đồng + 920.587.000 đồng = 1.912.397.000^d (Một tỷ, chín trăm mười hai triệu, ba trăm chín mươi bảy nghìn đồng).

Giá trị quyền sử dụng đất: Thửa đất số 532, tờ bản đồ số 03, diện tích 297,0 m² tại thôn L 1, xã T hiện do anh H1, chị H2 và anh B đang sử dụng. Theo sơ đồ hiện trạng do Công ty TNHH thương mại dịch vụ tư vấn khảo sát và đo đạc tài nguyên môi trường thực hiện, diện tích hiện trạng sử dụng đất 492,6 m² (trong đó: Đất ở 297,0 m², đất trồng cây lâu năm 195,6 m²), gồm: Giá trị quyền sử dụng đất ở: 297,0 m² x 6.000.000^d/1,0 m² = 1.782.000.000 đồng; giá trị quyền sử dụng đất trồng cây lâu năm: 195,6 m² x 3.000.000 đồng/1,0 m² = 586.800.000 đồng. Tổng giá trị quyền sử dụng đất 02 loại đất: 1.782.000.000 đồng + 586.800.000 đồng = 2.368.800.000^d (Hai tỷ, ba trăm sáu mươi tám triệu, tám trăm nghìn đồng chẵn).

Trước khi mở phiên tòa nguyên đơn chị H rút một phần yêu cầu khởi kiện về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

Bà Lê, chị H thống nhất trình bày: Giữ nguyên quan điểm về yêu cầu chia 1/2 tài sản chung là thửa đất số 532, tờ bản đồ số 03, diện tích 297,0 m² tại thôn L 1, xã T, huyện K; thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện từ yêu cầu tính giá trị thửa đất 532 để chị H được nhận 1/2 giá trị bằng tiền mặt thành yêu cầu Tòa án chia 1/2 tài sản là thửa đất nêu trên để chị H được nhận bằng hiện vật là đất để sử dụng. Do hiện nay chị H chưa có đất ở riêng và sau khi được UBND xã T, huyện K đổi từ 200,0 m² đất, trên đất có 02 gian nhà ở cấp 4 và các công trình phụ trợ khác có nguồn gốc của cụ T2 là ông nội anh Đ cho anh Đ, giao thành 297,0 m² đất ra vị trí khác từ năm 2004 khi anh chị chưa ly hôn, chị có công sức, chi phí trong việc cải tạo, sửa chữa 02 gian nhà cấp 4 và các công trình khác trên thửa đất 200,0 m² cụ T2 cho anh Đ. Năm 2011 và 2020, chị H có trả 15.000.000 đồng thuê người bom bunn 02 lần để tôn tạo thửa đất số 532. Chị H không cung cấp được thêm tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh thửa đất số 532 là tài sản chung của anh chị khi chưa ly hôn. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào biên bản đổi đất ngày 15/6/2004 do UBND xã T lập, biên bản xác minh của Tòa án tại UBND xã T ngày 19/8/2022 có nội dung tính công di dời, giá trị tài sản trên đất đổi thành 97,0 m² đất và tiền chị H thuê người bom bunn tôn tạo mặt bằng đất 02 lần trong các năm 2011, 2020; quy định tại các điều 33, 35, 59, 62 của Luật hôn nhân và gia đình chia cho chị H 1/2

tài sản chung là thửa đất 532, diện tích 297,0 m² để chị H được nhận bằng hiện vật là đất để sử dụng.

Tại phiên tòa, đương sự, ông Cường và bà Lê cùng đồng ý về việc chị H rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc không yêu cầu Tòa án giải quyết về thay đổi người nuôi con, không yêu cầu chia tài sản chung gồm nhà ở, công trình xây dựng, lắp dựng, vật kiến trúc, cây trồng trên đất có diện tích 1.470,0 m² được giao khoán để nuôi trồng thủy sản tại thôn L 1, xã T, huyện K và anh Đ rút một phần ý kiến, ông T rút yêu cầu độc lập về việc không yêu cầu chị H trả nợ 1/2 trong tổng số tiền anh chị vay của 07 người để xây nhà ở, công trình xây dựng, lắp dựng khác trên diện tích đất giao khoán do đã tự thỏa thuận, thống nhất được với nhau bằng văn bản riêng. Đương sự đều không ý kiến gì về giá trị các tài sản do Hội đồng định giá đã kết luận và cùng nhất trí, không yêu cầu, đề nghị gì đối với chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản.

Ông Cường, anh Đ, anh H1, anh B thống nhất trình bày: Không đồng ý với yêu cầu của chị H về chia tài sản chung là thửa đất số 532. Vì tài sản được hình thành từ việc đổi diện tích 200,0 m² đất có nguồn gốc của ông nội anh Đ là cụ T2 cho anh Đ từ trước khi anh Đ kết hôn với chị H. Do trên đất có 02 gian nhà cấp 4 và công trình phụ nên được tính giá trị quy đổi từ 200,0 m² đất cộng với chi phí vận chuyển di dời và các khoản chi phí khác được hỗ trợ giá trị bằng diện tích đất nên được giao thành diện tích 297,0 m² đất ở mới. Anh Đ không có văn bản đồng ý sáp nhập diện tích đất này vào khối tài sản chung của vợ chồng nhưng ngày 15/6/2004 UBND xã T lập biên bản giải quyết việc đổi diện tích đất ở hộ ông Nguyễn Duy Đ là không đúng. Ngày 20/10/2004, UBND xã cấp trích đo thửa đất ghi chủ sử dụng Nguyễn Duy Đ là đúng vì nguồn gốc 200,0 m² đất UBND xã lấy để làm thí điểm mô hình trang trại theo tiêu chí nông thôn mới là của cụ T2 ông nội anh Đ cho anh Đ và đổi thành diện tích 297,0 m² đất là tài sản riêng của anh Đ. Đất đã có trích đo thửa đất, quyết định giao quyền sử dụng đất lâu dài đứng tên riêng anh Đ, anh H1 và anh B mua lại của anh Đ có giấy tờ. Chị H không có tài liệu gì để chứng minh đất đó là tài sản chung của anh chị khi chưa ly hôn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và có quan điểm về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Từ khi thụ lý vụ án đến nay, các đương sự và những người tham gia tố tụng khác đã chấp hành đúng theo quy định tại các điều 70, 71, 72, 73, 76 và Điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 217, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 43, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị H về việc thay đổi người nuôi con sau khi ly hôn. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản đối với 01 nhà ở xây dựng năm 2015 cùng công trình phụ xây dựng năm 2017 trên diện tích 1.470 m² đất giao khoán nuôi trồng thủy sản tại thôn L 1, xã T, huyện K. Đình chỉ ý kiến của anh Đ về việc buộc chị H phải trả anh số tiền 152.500.000 đồng là tiền anh chị nợ chung. Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông T về việc yêu cầu chị H phải trả ông số tiền 75.000.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu của chị H về việc chia tài sản đối với thửa đất 532, tờ bản đồ số 03, diện tích 297,0 m² đất tại thôn L 1, xã T, huyện K theo Kết luận định giá tài sản ngày 18/8/2022 của Hội đồng định giá tài sản huyện K kết luận, có giá trị: $297,0 \text{ m}^2 \times 6.000.000^d/01 \text{ m}^2 = 1.782.000.000$ đồng. Như vậy, anh Đ được quyền sử dụng thửa đất 532 nêu trên và có trách Nợ trả cho chị H từ 15% đến 20% tổng giá trị thửa đất số 532 với số tiền từ 267.300.000 đồng đến 356.400.000 đồng.

Về án phí: Chị H phải chịu án phí, chi phí tố tụng khác theo quy định của pháp luật; hoàn trả lại ông T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 1.875.000^d (một triệu, tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Tòa án nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Về áp dụng pháp luật, thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết để chị được nhận nuôi 02 con chung, chia tài sản sau khi ly hôn đối với bị đơn có địa chỉ cư trú và tài sản tại thôn L 1, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 28, Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự. Xác định đây là loại vụ án về Hôn nhân và gia đình "Tranh chấp về thay đổi người trực tiếp nuôi con, chia tài sản sau khi ly hôn". Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị H rút một phần, thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, anh Đ rút một phần ý kiến, ông T rút yêu cầu độc lập do các đương sự đã tự thỏa

thuận, thống nhất được với nhau một phần các vấn đề đang có tranh chấp, có văn bản thỏa thuận riêng. Các đương sự chỉ còn tranh chấp về chia 01 tài sản sau khi ly hôn, được xác định đây là loại vụ án về Hôn nhân và gia đình "Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn". Nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án xác định: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án gồm ông T, anh H1 cùng vợ là chị H2, anh B, chị T1 do anh H1, chị H2, anh B, chị T1 đang sử dụng các công trình xây dựng, lắp dựng trên 02 thửa đất chị H yêu cầu chia tài sản và 07 người gồm ông T, anh H1, bà Miên, anh Kiên, anh Vinh, anh Tú, anh Thanh cho anh Đ, chị H vay, nợ tiền với tổng số tiền 450.000.000 đồng trong các năm 2015, 2017. 07 người cho vay, nợ tiền đều có văn bản xác nhận, lời khai khẳng định việc có cho anh Đ chị H vay, nợ tổng số tiền như nêu trên, phù hợp với lời khai của anh Đ, chị H. Tuy Nên, quá trình giải quyết vụ án anh H1, bà M, anh K, anh V, anh T, anh T1 đều không yêu cầu anh Đ, chị H phải trả số tiền còn nợ nêu trên và những người làm chứng từ chối tham gia tố tụng nên không đưa những người này vào tham gia tố tụng trong vụ án. Ông T cho anh Đ, chị H vay 150.000.000 đồng và có yêu cầu đòi chị H phải trả 75.000.000 đồng là 1/2 của tổng số tiền cho vay, sau đó lại rút yêu cầu. Vì vậy, vẫn xác định ông T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm chị T1, chị H2 vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 nhưng đã có văn bản ủy quyền toàn bộ cho anh Đ, anh H1 tham gia tố tụng. Nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt chị T1, chị H2 theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Giữa nguyên đơn và bị đơn trước đây có mối quan hệ vợ chồng. Anh chị ly hôn nhau vào tháng 3/2021. Tại Quyết định số 28/2021/QĐST-HNGĐ ngày 29/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện K quyết định: Về quan hệ hôn nhân anh Đ, chị H đều thuận tình ly hôn; về con chung: Giao cả 03 con cho anh Đ nuôi dưỡng; về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, tài sản chung, công nợ hai bên đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị H khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị nhận nuôi 02 con chung, nhận sử dụng toàn bộ tài sản gồm 01 nhà ở, công trình xây dựng, cây trồng trên thửa đất được giao khoán để nuôi trồng thủy sản và chia 1/2 tài sản là thửa đất số 532, tờ bản đồ số 03, diện tích 297,0 m² tại thôn L 1, xã T, huyện K sau khi ly hôn đối với bị đơn tính giá trị bằng tiền để nguyên đơn được nhận bằng tiền mặt. Xác định, đây là loại vụ án Hôn nhân và gia đình về "Thay đổi người trực tiếp nuôi con, chia tài sản sau khi ly hôn". Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn rút một phần yêu cầu về nhận nuôi con chung, nhận sử dụng toàn bộ tài sản gồm nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc lắp dựng, cây trồng trên thửa đất 1.470,0 m² được giao khoán do đương sự đã tự thỏa thuận, thống nhất được với nhau bằng văn bản nên không yêu cầu giải quyết, nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện từ yêu cầu chia 1/2 tài sản chung là thửa đất số 532 tính giá trị bằng tiền để nhận bằng tiền

mặt thành yêu cầu chia 1/2 tài sản chung nêu trên bằng hiện vật cho nguyên đơn được nhận bằng đất để sử dụng. Hai bên không tự thỏa thuận được và phát sinh tranh chấp. Xác định, đây là loại vụ án Hôn nhân và gia đình về "Chia tài sản sau khi ly hôn" theo quy định tại Điều 43 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Căn cứ vào đơn khởi kiện của chị H ngày 23/5/2022 và tại phiên tòa với yêu cầu về "Chia tài sản sau khi ly hôn" thuộc trường hợp trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại các điều 150, 154 Bộ luật Dân sự.

[4] Xét việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, bị đơn rút một phần ý kiến, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan rút yêu cầu độc lập do đã tự thỏa thuận, thống nhất được với nhau tại phiên hòa giải ngày 06/9/2022, lập thành văn bản có chứng thực chữ ký tại UBND xã T như sau: Về con chung, chị H rút phần yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi 02 con, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về tài sản chung: Chị H rút phần yêu cầu nhận sử dụng tài sản chung gồm 01 nhà ở cùng công trình phụ, lán tôn, nhà bếp, nhà vệ sinh xây dựng trên diện tích đất 1.470,0 m² nhận giao khoán của UBND xã T tại thôn L1, xã T, huyện K do đã tự thỏa thuận với nhau bằng văn bản về việc thống nhất để lại toàn bộ tài sản cho con chung là cháu Nguyễn Trí Đ1 gồm nhà ở, công trình xây dựng, lắp dựng, cây trồng gắn liền trên đất. Anh Đ đồng ý toàn bộ nên rút ý kiến về việc không yêu cầu chị H phải trả anh 152.500.000 đồng là 1/2 trong tổng số tiền anh chị còn nợ lại khi vay, nợ của 07 người trong các năm 2015, 2017 khi xây nhà ở, lắp dựng các công trình trên đất để tạo thành khối tài sản chung nêu trên. Ông T rút yêu cầu độc lập về việc yêu cầu chị H trả nợ 75.000.000 đồng bằng 1/2 tổng số tiền 150.000.000 đồng anh chị vay của ông.

Xét thấy, sự tự nguyện thỏa thuận, thống nhất về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của chị H, được anh Đ và ông T cùng đồng ý nên anh Đ cũng rút một phần ý kiến, ông T rút toàn bộ yêu cầu độc lập đều không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo Đ1 xã hội, cần được chấp nhận. Do đó, đình chỉ phần yêu cầu của chị H về việc nhận sử dụng tài sản chung gồm 01 nhà ở, công trình xây dựng, lắp dựng, cây trồng trên thửa đất 1.470,0 m² nhận giao khoán của UBND xã T tại thôn L1, xã T; đình chỉ phần yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi 02 con sau ly hôn của chị H. Đình chỉ phần ý kiến của anh Đ về việc buộc chị H phải trả anh 152.500.000 đồng. Đình chỉ phần yêu cầu độc lập của ông T về việc buộc chị H phải trả ông 75.000.000 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn: Tại phiên hòa giải ngày 06/9/2022 và tại phiên tòa, chị H yêu cầu Tòa án chia ½ tài sản chung là thửa đất số 532, tờ bản đồ số 03, diện tích 297,0 m² tại thôn L 1, xã T, huyện K để chị được nhận bằng hiện vật là đất để sử dụng:

Theo các tài liệu, chứng cứ do hai bên đương sự cung cấp; các tài liệu, chứng cứ thu thập được tại UBND xã T và các biên bản xác minh đối với một số người nguyên là cán bộ UBND xã T công tác qua các thời kỳ và biên bản xác minh ngày 19/8/2022 tại UBND xã T cung cấp thông tin liên quan đến diễn biến quá trình quản lý, sử dụng thửa đất số 532, tờ bản đồ số 03, diện tích 297,0 m² tại thôn L 1, xã T, thể hiện về nguồn gốc: Diện tích 297,0 m² là đất được UBND xã T chuyển đổi diện tích đất ở năm 2004 từ thửa đất 200,0 m², trên đất có 02 gian nhà cấp 4 và công trình phụ của cụ Nguyễn Duy T2 (vợ Phạm Thị X) tặng cho anh Đ. Tuy Nên, giữa anh Đ và cụ T2 cho không có văn bản thể hiện việc tặng cho phần đất của cụ T2. Căn cứ vào biên bản giải quyết việc đổi diện tích đất ở hộ ông Nguyễn Duy Đ thôn L1, xã T, huyện K, thành phố Hải phòng ngày 15/6/2004, đến ngày 20/10/2004, UBND xã T, huyện K cấp trích đo và quyết định giao quyền quản lý, sử dụng đất lâu dài đứng tên chủ sử dụng: Ông Nguyễn Duy Đ, diện tích 297,0 m², số thửa 532, tờ bản đồ số 03; địa chỉ: thôn L, xã T, huyện K. Ranh giới, mốc giới thửa đất: Phía Bắc từ mốc 1 đến mốc 2 dài 15,0 m giáp đất canh tác; phía Nam từ mốc 3 đến mốc dài 18,0 m giáp đất đường liên huyện; phía Đông từ mốc 2 đến mốc 3 dài 17,0 m giáp đất canh tác; phía Tây từ mốc 4 đến mốc 1 dài 24,0 m giáp đất hộ bà Huế. Diện tích đất của hộ ông Đ được giao giảm 3,0 m² so với biên bản giải quyết việc đổi diện tích đất ở 300,0 m² là do khi giao đất ngoài thực địa UBND xã T xác định diện tích 297,0 m² đất theo số đo hiện trạng tại thời điểm giao đất và đã được gia đình anh Đ chấp thuận. Năm 2011, 2020 anh Đ và chị H có trả tiền thuê người bơm bùn để tôn tạo mặt bằng đất, từ khi được giao đất anh Đ, chị H không sinh sống tại thửa đất này. Anh Đ cũng không có văn bản thể hiện ý chí về việc sáp nhập thửa đất nêu trên vào khối tài sản chung của vợ chồng. Do đó Hội đồng xét xử xác định, thửa đất nêu trên là tài sản riêng của anh Đ, không phải là tài sản chung của anh Đ với chị H tạo dựng được trong thời kỳ hôn nhân. Vì vậy, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H chia 1/2 tài sản chung là thửa đất 532, tờ bản đồ số 3 để chị được nhận bằng đất để sử dụng. Do xác định thửa đất nêu trên là tài sản riêng của anh Đ nên không xem xét, giải quyết về tài sản gắn liền với đất do anh H1 cùng vợ là chị H2, anh B xây dựng, lắp dựng, trồng cây trên đất. Tuy Nên, xét thực tế từ năm 2004 được nhận 297,0 m² đất do UBND xã giao đến các năm 2011, 2020 chị H có trả 15.000.000 đồng thuê người bơm bùn để tôn tạo mặt bằng, không làm gì khác tại thửa đất nêu trên nên được tính là có đóng góp một phần chi phí tôn tạo đất. Vì vậy, cần chia cho chị H được hưởng một phần giá trị tài sản là công sức đóng góp do có trả chi phí tôn tạo đất trong tổng giá trị quyền sử dụng thửa đất số 532, tính giá trị bằng tiền mặt là phù hợp với thực tế và quy định của pháp luật.

[6] Xét ý kiến của bị đơn đối với yêu cầu của nguyên đơn: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, anh Đ và ông Cường giữ nguyên quan điểm, ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn: Về nguồn gốc thửa đất số 532 là tài sản hình thành từ tài sản riêng của anh Đ, được cụ T2 là ông nội anh Đ cho từ trước khi kết hôn với chị H. Nên anh Đ không đồng ý chia 1/2 tài sản là thửa đất nêu trên cho

chị H nhận bằng hiện vật là đất. Hội đồng xét xử xác định: Như đã phân tích ở trên, thửa đất số 532 là tài sản riêng của anh Đ. Chị H yêu cầu chia tài sản bằng hiện vật là đất, nhưng yêu cầu không được chấp nhận. Tuy Nên, cần tính công sức trong việc tôn tạo đất của chị H trong việc trả 15.000.000 đồng thuê người bơm bùn tôn tạo mặt bằng. Anh Đ được sử dụng toàn bộ thửa đất số 532 nhưng phải trả cho chị H giá trị tài sản là công sức đóng góp do chị H có trả chi phí tôn tạo đất, tính giá trị bằng tiền mặt trong tổng giá trị thửa đất như đã nêu trên.

[7] Qua xem xét, đánh giá tính hợp pháp của các tài liệu do đương sự cung cấp và các tài liệu khác do Tòa án xác minh, thu thập được có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xác định: Về nguồn gốc thửa đất số 532, tờ bản đồ số 03, diện tích 297,0 m² là đất được UBND xã T chuyển đổi cho hộ ông Nguyễn Duy Đ từ thửa đất 200,0 m² anh Đ được cụ Nguyễn Duy T2 tặng cho (không có văn bản nào thể hiện việc chuyển quyền sử dụng đất từ cụ T2 cho anh Đ, không có văn bản nào thể hiện việc anh Đ đồng ý sáp nhập diện tích 200,0 m² đất được cụ T2 cho vào khối tài sản chung của vợ chồng chị H, anh Đ). Xét việc UBND xã T lập biên bản ngày 15/6/2004, ghi biên bản giải quyết việc đổi diện tích đất ở hộ ông Nguyễn Duy Đ với nội dung đổi 200,0 m² đất, trên đất có 01 nhà 02 gian và công trình phụ của cụ T2 cho anh Đ đổi thành diện tích 300,0 m² tại thửa đất số 532, tờ bản đồ số 03 (số đo hiện trạng khi giao đất 297,0 m²) tại thôn L 1, xã T, huyện K là chưa có đủ căn cứ theo quy định của pháp luật. Tuy Nên, ngày 20/10/2004, UBND xã T cấp trích đo thửa đất và quyết định giao quyền quản lý, sử dụng đất lâu dài ghi tên người sử dụng đất: Ông Nguyễn Duy Đ là phù hợp về nguồn gốc đất. Quá trình giải quyết vụ án, chị H không giao nộp được tài liệu, chứng cứ gì bằng văn bản cho Tòa án để chứng minh về việc anh Đ đồng ý nhập diện tích đất anh Đ được ông nội là cụ T2 cho vào khối tài sản chung của vợ chồng. Do đó, xác định thửa đất số 532 là tài sản riêng của anh Đ, không phải là tài sản chung giữa anh Đ với chị H tạo dựng được trong thời kỳ hôn nhân.

[8] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Quan hệ hôn nhân giữa chị H, anh Đ được xác lập từ năm 2002 đến tháng 3/2021 ly hôn. Theo quy định tại điều 43 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Xác định, tài sản chị H yêu cầu chia là tài sản riêng của anh Đ, việc chị H yêu cầu chia tài sản chung như nêu trên là không có căn cứ, nên không được chấp nhận. Tuy Nên, chị H có trả 15.000.000 đồng thuê người bơm bùn để tôn tạo mặt bằng đất. Vì vậy, cần chia cho chị H được hưởng phần giá trị tài sản là công sức đóng góp do có trả chi phí tôn tạo đất bằng 12% của tổng giá trị quyền sử dụng đất 1.782.000.000^d (một tỷ, bảy trăm tám mươi hai triệu đồng) theo kết luận định giá tài sản ngày 18/8/2022 của Hội đồng định giá tài sản huyện K..

[9] Về án phí và chi phí tố tụng khác:

[9.1] Chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản chị H được nhận cùng toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản đã nộp do chị tự nguyện nhận chịu toàn bộ số tiền chi phí tố tụng nêu trên vì chị đã thay đổi, rút một phần yêu cầu khởi kiện.

[9.2] Hoàn trả lại ông T số tiền tạm ứng án phí đã nộp do ông tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu độc lập.

[10] Về quyền kháng cáo: Các đương sự đều được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 217, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 43, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ý kiến của bị đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án như sau:

- Đình chỉ phần yêu cầu của chị Phạm Thị H về việc nhận sử dụng tài sản gồm nhà ở, công trình phụ, vật kiến trúc, cây trồng trên thửa đất có diện tích 1.470,0 m² nhận giao khoán của Ủy ban nhân dân xã T tại thôn L 1, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng và phần yêu cầu của chị H về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn.

- Đình chỉ phần ý kiến của anh Nguyễn Duy Đ về buộc chị Phạm Thị H phải trả nợ anh số tiền 152.500.000^d (một trăm năm mươi hai triệu, năm trăm nghìn đồng).

- Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Duy T về yêu cầu chị Phạm Thị H phải trả nợ ông số tiền 75.000.000^d (bảy mươi lăm triệu đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu của chị Phạm Thị H về yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất 532, tờ bản đồ số 03, diện tích 297,0 m² đất tại thôn L1, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng.

3. Anh Nguyễn Duy Đ được sử dụng thửa đất 532, tờ bản đồ số 03, diện tích 297,0 m² tại thôn L1, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng, có giá trị 1.782.000.000 đồng (một tỷ, bảy trăm tám mươi hai triệu đồng) theo Kết luận định

giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản huyện K và có trách Nệm trả chị Phạm Thị H 12% của tổng giá trị thửa đất nêu trên bằng số tiền 213.840.000đ (hai trăm mười ba triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng).

4. Về án phí và chi phí tố tụng khác:

- Chị Phạm Thị H phải chịu 10.692.000đ (mười triệu, sáu trăm chín mươi hai nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần giá trị tài sản chị được chia. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 29.253.000đ (hai mươi chín triệu, hai trăm năm mươi ba nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu ký hiệu AA/2021, số 0002038 ngày 06/6/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K; chị H phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản đã nộp. Hoàn trả lại chị Phạm Thị H số tiền 18.561.000đ (mười tám triệu, năm trăm sáu mươi một nghìn đồng). Chị H đã chịu đủ số tiền án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng khác.

- Hoàn trả lại ông Nguyễn Duy T số tiền 1.875.000đ (một triệu, tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu ký hiệu AA/2021, số 0001746 ngày 25/8/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

5. Về quyền kháng cáo: Căn cứ vào các điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự:

- Chị H, anh Đ có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

- Ông T, anh H1, anh B có quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

- Chị T1, chị H2 có quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7^a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Hoàng